Chi tiết mã HS 1605.53.00

Mã HS	1605.53.00
Mô tả hàng hóa	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản / - Động vật thân mềm: / - - Vẹm (Mussels)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 13:12:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/16055300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2255
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2255
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2255
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ2255
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	18,8	18,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2268
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2229
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2229
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2229
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2229
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2229
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2229
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2267
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2267
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2267
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2267
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2267
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2269
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2269
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2269
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2269
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2269
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2269
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2271
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H2235
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2231
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2231
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2231
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2231
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2231
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2231
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2229
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2229
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2229
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2229
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2229
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2229
VCFTA	2022	2022	25	VC!D2278
VCFTA	2023	2023	25	VC!E2278

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	16	VC!F2278
VCFTA	2025	2025	16	VC!G2278
VCFTA	2026	2026	16	VC!H2278
VCFTA	2027	2027	16	VC!I2278
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2271
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2271
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2271
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2271
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2271
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2271
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D2283
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E2283
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F2283
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G2283
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H2283
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I2283
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D2250
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E2250
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F2250
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G2250
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H2250
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2250
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D2252
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E2252
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F2252
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G2252

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H2252
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2252
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2248
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2248
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2248
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2248
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2248
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2248
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2248
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D2269
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E2269
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F2269
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G2269
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H2269
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I2269
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D2269
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E2269
RCEP B	2024	2024	20	B!F2269
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G2269
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H2269
RCEP B	2027	2027	15	B!I2269
RCEP C	2022	2022	23,8	C!D2269
RCEP C	2023	2023	22,5	C!E2269
RCEP C	2024	2024	21,3	C!F2269
RCEP C	2025	2025	20	C!G2269
RCEP C	2026	2026	18,8	C!H2269

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	17,5	C!I2269
RCEP D	2022	2022	25	D!D2269
RCEP D	2023	2023	25	D!E2269
RCEP D	2024	2024	25	D!F2269
RCEP D	2025	2025	25	D!G2269
RCEP D	2026	2026	25	D!H2269
RCEP D	2027	2027	25	D!I2269
RCEP E	2022	2022	25	E!D2272
RCEP E	2023	2023	25	E!E2272
RCEP E	2024	2024	25	E!F2272
RCEP E	2025	2025	25	E!G2272
RCEP E	2026	2026	25	E!H2272
RCEP E	2027	2027	25	E!I2272
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D2269
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E2269
RCEP F	2024	2024	20	F!F2269
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G2269
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H2269
RCEP F	2027	2027	15	F!I2269
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F2118
VIFTA	2025	2025	20	VI!G2118
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H2118
VIFTA	2027	2027	15	VI!I2118

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1605.53.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 1605.53.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2255), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.